

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VĨNG ÁNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Hồng Long	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên
Ông: Trần Tiến Đại	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Bình	Ủy viên
Ông: Phạm Tô Văn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc	
Ông: Trần Tiến Đại	Phó Giám đốc	
Ông: Vũ Hồng Minh	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Thái Hòa	Phó Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 01 tháng 01 năm 2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Minh Châu	Trưởng ban kiểm soát	
Ông: Nguyễn Nam Hải	Kiểm soát viên	
Bà: Trần Thị Thu Huyền	Kiểm soát viên	(Bỏ nhiệm ngày 07/01/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được lập ngày 09 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại Thuyết minh số 2.8 - Tài sản cố định và khấu hao, thời gian trích khấu hao của một số Tài sản cố định hữu hình trong năm 2016 có thay đổi so với năm 2015. Việc thay đổi thời gian khấu hao của Công ty dẫn tới chi phí khấu hao Tài sản cố định cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 giảm là 12.712 triệu đồng so với chi phí khấu hao nếu thực hiện trích theo thời gian khấu hao cũ. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100.396.559.540	61.842.950.695
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	162.530.102	2.417.153.987
111	1. Tiền		162.530.102	2.417.153.987
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	2.240.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.240.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.258.455.754	51.133.556.677
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	73.143.325.715	46.867.824.738
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.707.825.100	2.335.636.080
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.425.197.689	1.930.095.859
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.892.750)	-
140	IV. Hàng tồn kho	08	21.227.532.161	8.178.906.698
141	1. Hàng tồn kho		21.227.532.161	8.178.906.698
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		508.041.523	113.333.333
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	113.333.333
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		508.041.523	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		198.424.780.714	192.684.825.735
220	II. Tài sản cố định		181.455.224.024	169.717.406.200
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	170.770.763.727	158.975.142.215
222	- Nguyên giá		283.406.529.314	262.333.275.651
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(112.635.765.587)	(103.358.133.436)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.684.460.297	10.742.263.985
228	- Nguyên giá		10.897.817.979	10.897.817.979
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(213.357.682)	(155.553.994)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		952.607.827	7.310.787.330
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	952.607.827	7.310.787.330
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.016.948.863	15.656.632.205
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	16.016.948.863	15.656.632.205
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		298.821.340.254	254.527.776.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		141.905.697.209	102.800.572.095
310	I. Nợ ngắn hạn		121.337.587.114	84.364.321.495
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	75.848.227.730	43.626.155.266
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.859.079.067	1.789.960.913
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	25.579.397.153	19.805.243.950
314	4. Phải trả người lao động		3.626.864.241	3.381.165.726
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.093.847.085	1.614.553.362
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.119.967.561	3.679.737.893
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	6.844.310.324	10.462.097.360
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	430.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		935.893.953	5.407.025
330	II. Nợ dài hạn		20.568.110.095	18.436.250.600
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	20.568.110.095	18.436.250.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		156.915.643.045	151.727.204.335
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	156.915.643.045	151.727.204.335
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		25.000.000.000	22.455.393.652
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.915.643.045	29.271.810.683
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.117.887.409	16.297.002.455
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.797.755.636	12.974.808.228
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		298.821.340.254	254.527.776.430

Người lập biểu



Hà Ngọc Vinh

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.243.013.322.809	1.773.823.879.409
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.398.531.683	6.768.868.587
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.241.614.791.126	1.767.055.010.822
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.183.844.875.288	1.705.034.729.177
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.769.915.838	62.020.281.645
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	213.542.645	749.757.824
22	7. Chi phí tài chính	26	1.879.585.183	3.161.714.801
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.879.585.183	1.971.291.673
25	8. Chi phí bán hàng	27	42.981.590.371	49.633.278.210
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5.689.896.177	9.715.538.134
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.432.386.752	259.508.324
31	11. Thu nhập khác	29	2.444.733.742	13.831.363.526
32	12. Chi phí khác	30	1.312.617.776	307.447.038
40	13. Lợi nhuận khác		1.132.115.966	13.523.916.488
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.564.502.718	13.783.424.812
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	682.747.082	808.616.584
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.881.755.636</u>	<u>12.974.808.228</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	788	1.297

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Ngọc Vinh



Bùi Đức Duy



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.564.502.718	13.783.424.812
	2. Điều chỉnh cho các khoản		16.495.283.590	27.415.382.720
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.196.707.456	25.499.130.216
03	- Các khoản dự phòng		447.892.750	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		971.098.201	(55.039.169)
06	- Chi phí lãi vay		1.879.585.183	1.971.291.673
07	- Các khoản điều chỉnh khác			-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.059.786.308	41.198.807.532
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(25.650.833.350)	17.210.072.266
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.048.625.463)	9.715.482.799
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		35.583.776.999	(56.830.639.218)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(246.983.325)	(2.475.629.204)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.879.585.183)	(1.971.291.673)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(291.195.513)	(788.523.851)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.462.361.559
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.762.829.998)	(1.125.540.559)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.763.510.475	6.395.099.651
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.341.105.343)	(13.037.211.608)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.240.000.000)	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		82.807.824	55.039.169
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.498.297.519)	(12.982.172.439)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		227.112.297.112	401.708.290.340
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(228.598.224.653)	(392.880.153.304)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(33.909.300)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.519.836.841)	8.828.137.036
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.254.623.885)	2.241.064.248

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	03	2.417.153.987	176.089.739
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		162.530.102	2.417.153.987

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Hà Ngọc Vinh

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

3111
CÔNG
NHIỆM
KIỂM
AS
TIỆM-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu, Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Do thị trường thế giới về giá xăng dầu sụt giảm từ đầu năm đã trực tiếp làm giảm giá xăng dầu trong nước, nên doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh năm nay giảm đáng kể so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: Địa chỉ Hoạt động kinh doanh chính

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Xã Quảng Tùng, huyện Quảng Kinh doanh xăng dầu
Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình; Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Kinh doanh xăng dầu
Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An. Nghệ An.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.	

Thời gian trích khấu hao của một số Tài sản cố định hữu hình trong năm 2016 có thay đổi so với năm 2015 như sau:

Tên tài sản	Thời gian trích khấu hao cũ	Thời gian trích khấu hao mới	Khung khấu hao quy định theo Thông tư số 45/TT-BTC
- Nhà làm việc và các công trình phụ trợ	18 năm	25 năm	06 - 25 năm
- Cầu cảng xuất nhập xăng dầu - LPG	10 năm	40 năm	10 - 40 năm
- Bồn chứa xăng dầu	09 năm	20 năm	05 - 20 năm
- Hệ thống thiết bị, đường ống công nghệ	10 năm	20 năm	10 - 20 năm
- Hệ thiết bị chiếu sáng	09 năm	20 năm	04 - 25 năm

Việc thay đổi thời gian khấu hao của Công ty dẫn tới chi phí khấu hao Tài sản cố định cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 giảm là 12.712 triệu đồng so với chi phí khấu hao thực hiện trích theo thời gian khấu hao cũ.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí vận chuyển, chi phí nhân viên, chi phí quà tết ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm các khoản Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng", Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm cho dự án kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	66.321.284	94.479.846
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.208.818	2.322.674.141
	162.530.102	2.417.153.987

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.240.000.000	2.240.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.240.000.000	2.240.000.000	-	-
	2.240.000.000	2.240.000.000	-	-

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng số 2408/2016/OJB-CN VINH- PGD BẾN THỦY ngày 24/08/2016 với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Khiêm	3.410.391.240	4.773.806.673
- Công ty TNHH Phú Hải	8.674.031.801	8.975.795.859
- Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	10.777.373.828
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	34.014.804.664	188.651.900
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.044.098.010	22.152.196.478
	73.143.325.715	46.867.824.738
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	34.179.676.062	447.661.652

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Dầu khí Nghệ An	-	-	1.138.632.042	-
- Công ty Bảo hiểm Dầu khí Khu vực Bắc Trung Bộ	-	-	269.238.938	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Kinh doanh xăng dầu Miền Trung	99.000.100		368.000.100	
- Trung tâm Kiểm định Xây dựng Nghệ An	280.000.000		93.515.000	
- Ông Lê Chí Nguyễn	143.000.000		44.000.000	
- Công ty TNHH Thương Mại Dầu Khí Miền Trung	660.000.000		-	
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bắc Miền Trung	330.000.000		-	
- Các khoản trả trước người bán khác	195.825.000	-	422.250.000	-
	1.707.825.100	-	2.335.636.080	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	223.638.171	-	349.469.869	-
- Phải thu các Cửa hàng về tiền bán hàng	1.101.559.518	-	776.347.980	-
- Phải thu khác	100.000.000	-	804.278.010	-
	1.425.197.689	-	1.930.095.859	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	21.227.532.161	-	8.178.906.698	-
	21.227.532.161	-	8.178.906.698	-

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công trình Dự án mở rộng văn phòng làm việc	-	6.710.105.226
- Công trình Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Tân	520.173.321	322.256.548
- Công trình Cửa hàng Xăng dầu Thuận Lộc	-	190.354.228
- Công trình Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá	284.026.371	44.035.664
- Công trình Cửa hàng Xăng dầu Cẩm Bình	44.035.664	44.035.664
- Công trình Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang	69.638.862	-
- Công trình Cửa hàng Xăng dầu Xuân An II	34.733.609	-
	952.607.827	7.310.787.330

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	164.846.107.778	84.387.459.670	12.324.827.147	774.881.056	262.333.275.651
- Mua trong năm	-	804.777.436	-	-	804.777.436
- Đầu tư XD CB hoàn thành	25.183.653.869	-	-	-	25.183.653.869
- Thanh lý, nhượng bán	(4.915.177.642)	-	-	-	(4.915.177.642)
Số dư cuối năm	190.029.761.647	85.192.237.106	12.324.827.147	774.881.056	283.406.529.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	64.410.999.745	32.585.976.629	6.005.400.681	355.756.381	103.358.133.436
- Khấu hao trong năm	6.925.828.293	4.845.371.776	1.239.728.072	127.975.627	13.138.903.768
- Thanh lý, nhượng bán	(3.861.271.617)	-	-	-	(3.861.271.617)
Số dư cuối năm	71.336.828.038	37.431.348.405	7.245.128.753	483.732.008	112.635.765.587
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	100.435.108.033	51.801.483.041	6.319.426.466	419.124.675	158.975.142.215
Tại ngày cuối năm	118.692.933.609	47.760.888.701	5.079.698.394	291.149.048	170.770.763.727
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					123.462.372.355
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					1.034.575.104

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
Số dư cuối năm	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	155.553.994	155.553.994
- Khấu hao trong năm	-	57.803.688	57.803.688
Số dư cuối năm	-	213.357.682	213.357.682
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.635.917.979	106.346.006	10.742.263.985
Tại ngày cuối năm	10.635.917.979	48.542.318	10.684.460.297

(*): Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài đối với các thửa đất tại Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Văn, Quảng Tùng, Bình Lộc, Quỳnh Tam.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	113.333.333
	-	113.333.333
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	191.382.841	701.987.207
- Chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu	6.182.249.750	5.653.250.028
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho (*)	803.693.000	803.693.000
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại các cửa hàng Xăng Dầu	1.780.659.218	1.061.299.229
- Chi phí thuê thêm đất Cửa hàng xăng dầu Xuân An	810.330.826	835.136.872
- Tiền thuê đất có thời hạn 50 năm tại số 417 Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh	3.959.553.744	4.050.928.061
- Tiền thuê đất có thời hạn 38 năm tại Cửa hàng xăng dầu Xuân An	1.435.916.631	1.479.985.684
- Các khoản khác	853.162.853	1.070.352.124
	16.016.948.863	15.656.632.205

(*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	6.462.097.360	6.462.097.360	216.602.588.392	223.064.685.752	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	-	-	13.104.744.520	13.104.744.520	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Trung Đô	-	-	30.332.367.945	30.332.367.945	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN TP. Vinh	4.043.235.560	4.043.235.560	81.557.640.000	85.600.875.560	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Vinh	2.418.861.800	2.418.861.800	91.607.835.927	94.026.697.727	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	4.000.000.000	6.844.310.324	4.000.000.000	6.844.310.324	6.844.310.324
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	4.000.000.000	4.000.000.000	6.844.310.324	4.000.000.000	6.844.310.324	6.844.310.324
	10.462.097.360	10.462.097.360	223.446.898.716	227.064.685.752	6.844.310.324	6.844.310.324
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	22.436.250.600	22.436.250.600	10.509.708.720	5.533.538.901	27.412.420.419	27.412.420.419
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	22.436.250.600	22.436.250.600	10.509.708.720	5.533.538.901	27.412.420.419	27.412.420.419
	22.436.250.600	22.436.250.600	10.509.708.720	5.533.538.901	27.412.420.419	27.412.420.419
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	(6.844.310.324)	(4.000.000.000)	(6.844.310.324)	(6.844.310.324)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	18.436.250.600	18.436.250.600			20.568.110.095	20.568.110.095

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (*) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu bao gồm các hợp đồng tín dụng:
(a) Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.843.010415 ngày 03/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 27.070.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Cho vay đầu tư xây dựng công trình Tổng kho xăng dầu Vũng Áng;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày 08/04/2015 đến 08/04/2020;

- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay, bất động sản là Tổng kho xăng dầu tại 55 thừa tờ bản đồ số "01" tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh - Hà Tĩnh (Tổng kho xăng dầu);
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 13.070.000.000 đồng; Trong đó: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 4.000.000.000 đồng.

- (b) Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.399.121115 ngày 12/11/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư dự án văn phòng làm việc tại số 417, đường Trần Phú, phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh; Cho vay hoàn vốn đầu tư xây dựng của hàng xăng dầu Mai Phú;
 - + Thời hạn cho vay: Từ ngày giải ngân từng khoản vay đến ngày 12/11/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng thế chấp tài sản của bên vay, Thừa đất số 1, Tờ trích đo, Phường Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 8.642.962.419 đồng; Trong đó: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 1.736.326.324 đồng.

- (c) Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.459.150416 ngày 24/06/2016 bao gồm các điều khoản sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 9.548.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư dự án văn phòng làm việc tại số 417, đường Trần Phú, phường Thạch Linh, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh;
 - + Thời hạn cho vay: Từ ngày 12/7/2016 đến ngày 12/7/2022;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng thế chấp tài sản của bên vay, Thừa đất số 1, Tờ trích đo, Phường Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 2.108.000.000 đồng; Trong đó: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 368.000.000 đồng.

- (d) Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.901.130416 ngày 24/06/2016 bao gồm các điều khoản sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 43.441.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng hệ thống Cửa hàng xăng dầu mới;
 - + Thời hạn cho vay: 6 năm kể từ khoản vay đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng thế chấp tài sản của bên vay, Thừa đất số 1, Tờ trích đo, Phường Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh; Công trình Xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng; Hàng mục cầu cảng Xuất nhập khẩu Xăng dầu; Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Tổng kho Xăng dầu;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 3.591.458.000 đồng; Trong đó: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 739.984.000 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	75.011.802.522	75.011.802.522	42.706.957.279	42.706.957.279
- Phải trả các đối tượng khác	836.425.208	836.425.208	919.197.987	919.197.987
	75.848.227.730	75.848.227.730	43.626.155.266	43.626.155.266
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	75.017.573.177	75.017.573.177	42.769.839.202	42.769.839.202

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh nghiệp tư nhân Long Bình	50.182.955	432.863.154
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	-	884.986.830
- Công ty TNHH Châu Giang	663.701.130	-
- Doanh nghiệp tư nhân Lưu Nga	852.313.960	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	292.881.022	472.110.929
	1.859.079.067	1.789.960.913

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.432.473.112	24.428.615.994	22.723.064.158	-	4.138.024.948
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.191.691	682.747.082	291.195.513	-	413.743.260
- Thuế thu nhập cá nhân	-	107.036.120	348.917.455	345.638.729	-	110.314.846
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	127.710.753	127.710.753	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	17.243.543.027	249.604.824.922	245.931.053.850	-	20.917.314.099
- Các khoản thuế phải nộp khác	-	-	21.500.000	21.500.000	-	-
	-	19.805.243.950	275.214.316.206	269.440.163.003	-	25.579.397.153

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Thành Sen	78.818.182	63.181.818
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Tùng Ảnh	143.000.000	11.000.000
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Đức Lâm	54.000.000	54.000.000
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Kỳ Đồng	87.235.573	36.336.373
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Cầu Già	200.000.000	-
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Hà Linh	40.000.000	-
- Trích trước chi phí hỗ trợ tham quan về nguồn năm 2015	-	190.909.091
- Trích trước chi phí tổ chức hội nghị khách hàng khối bán lẻ	-	54.800.000
- Trích trước chi phí dưỡng sức năm 2015 cho cán bộ công nhân viên	-	724.961.000
- Chi phí cước vận chuyển	350.491.544	479.365.080
- Chi phí phải trả khác	140.301.786	-
	1.093.847.085	1.614.553.362

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết (*)	2.601.554.093	2.176.511.776
- Kinh phí công đoàn	69.307.900	29.765.861
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.279.648.800	1.313.558.100
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.169.456.768	159.902.156
+ Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị	45.000.000	45.000.000
+ Phải trả Kinh phí Đảng	34.208.972	3.487.022
+ Chi phúc lợi hỗ trợ sức khỏe người lao động	763.974.000	-
+ Phải trả khác	326.273.796	111.415.134
	5.119.967.561	3.679.737.893

(*): Đây là giá trị mặt hàng xăng, dầu thừa khi thực hiện kiểm kê hàng tháng đối với lượng hàng nhận gửi tại Tổng kho xăng dầu Vũng Áng. Khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi Hội đồng Quản trị Công ty họp xử lý và thống nhất với các bên có liên quan.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường	430.000.000	-
	430.000.000	-

Công ty thực hiện trích quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài Chính.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	19.162.196.368	21.688.199.739	140.850.396.107
Lãi trong năm trước	-	-	12.974.808.228	12.974.808.228
Phân phối lợi nhuận	-	3.293.197.284	(5.143.197.284)	(1.850.000.000)
Trích thưởng ban điều	-	-	(248.000.000)	(248.000.000)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	22.455.393.652	29.271.810.683	151.727.204.335
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	22.455.393.652	29.271.810.683	151.727.204.335
Lãi trong năm nay	-	-	7.881.755.636	7.881.755.636
Phân phối lợi nhuận năm 2015 (*)	-	2.544.606.348	(5.153.923.274)	(2.609.316.926)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 (**)	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	25.000.000.000	31.915.643.045	156.915.643.045

(*) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 293/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 08 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		12.974.808.228
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	19,61%	2.544.606.348
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	18,39%	2.386.316.926
Trích quỹ thưởng ban điều hành	1,72%	223.000.000
Lợi nhuận để lại	60,28%	7.820.884.937

(**) Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 293/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 08 tháng 04 năm 2016, Công ty đã tạm chi trả thù lao của thành viên Hội Đồng Quản trị không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	56.500.000.000	56,50%	56.500.000.000	57%
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	10.000.000.000	10,00%	10.000.000.000	10%
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	10.000.000.000	10,00%	10.000.000.000	10%
- Cổ đông khác	23.500.000.000	23,50%	23.500.000.000	24%
	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.000.000.000	22.455.393.652
	25.000.000.000	22.455.393.652

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2016		01/01/2016	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi:					
- Xăng A92	lít	8.415.381	136.834.095.060	7.265.788	151.854.969.200
- Dầu DO	lít	10.991.263	132.994.282.300	2.078.931	40.803.183.172
- Dầu FO 3,5%S	kg	52.975	879.385.000	2.498.363	41.390.379.821
Cộng			269.828.377.360		234.048.532.193

Ghi chú: Giá trị hàng tồn kho giữ hộ, nhận ký gửi là giá trị ước tính theo đơn giá hàng tồn kho của các mặt hàng tương ứng tại thời điểm 01/01/2016 và 31/12/2016 của Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Áng.

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.222.162.915.076	1.754.822.225.228
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.850.407.733	19.001.654.181
	1.243.013.322.809	1.773.823.879.409
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	72.416.709.811	174.380.766.352

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.398.531.683	6.718.658.274
- Giảm giá hàng bán	-	50.210.313
	1.398.531.683	6.768.868.587

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.164.324.504.695	1.686.034.579.025
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.520.370.593	19.000.150.152
	1.183.844.875.288	1.705.034.729.177

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.807.824	55.039.169
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	130.734.821	694.718.655
	213.542.645	749.757.824

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.879.585.183	1.971.291.673
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1.190.423.128
	1.879.585.183	3.161.714.801

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	808.353.325	16.199.131
Chi phí nhân công	10.402.849.407	8.992.367.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.912.633.890	11.717.003.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.592.239.834	13.056.992.921
Chi phí khác bằng tiền	12.265.513.915	15.850.715.148
	42.981.590.371	49.633.278.210

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân công	4.435.002.563	5.508.434.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	522.095.164	1.110.942.981
Chi phí dự phòng	447.892.750	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.919.978	152.768.162
Chi phí khác bằng tiền	120.985.722	2.943.392.199
	5.689.896.177	9.715.538.134

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Xử lý Hàng hóa thừa do kiểm kê	2.176.511.776	13.481.110.457
Thu nhập khác	268.221.966	350.253.069
	2.444.733.742	13.831.363.526

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản bị phạt	56.676.205	22.821.424
Thanh lý Trụ sở văn phòng	1.053.906.025	-
Chi phí khác	202.035.546	284.625.614
	1.312.617.776	307.447.038

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.564.502.718	13.783.424.812
Các khoản điều chỉnh tăng	1.415.205	76.821.424
- Tiền phạt chậm nộp, thuế truy thu	1.415.205	22.821.424
- Thủ lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh	-	54.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.565.917.923	13.860.246.236
- Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi (*)	6.869.576.681	13.466.035.331
- Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi	1.696.341.242	430.210.905
+ Đối với Hoạt động ở CHXD và Kho Phúc Thọ	1.428.119.276	79.957.836
+ Đối với thu nhập khác từ hàng khuyến mãi	268.221.966	350.253.069
Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi (10% \times 50%)	343.478.834	673.301.767
Chi phí thuế TNDN hoạt động khác không được ưu đãi (20%)	339.268.248	-
Chi phí thuế TNDN hoạt động khác không được ưu đãi (22%)	-	94.646.399
	682.747.082	767.948.166
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất %)		

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	40.668.418
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	22.191.691	2.098.958
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(291.195.513)	(788.523.851)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	413.743.260	22.191.691

Theo Công văn số 404/CT-KT1 ngày 25/03/2013 của Cục thuế tỉnh Hà Tĩnh về việc trả lời chính sách thuế: Khoản thu nhập do kiểm kê hàng thừa không thuộc các khoản thu nhập khác, do đó thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng": Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.881.755.636	12.974.808.228
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.881.755.636	12.974.808.228
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	788	1.297

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	808.353.325	761.687.671
Chi phí nhân công	17.758.686.360	14.500.802.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.196.707.456	25.499.130.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.161.246.716	13.206.011.083
Chi phí khác bằng tiền	19.266.863.284	24.381.335.229
	68.191.857.141	78.348.966.496

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.530.102	-	2.417.153.987	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.568.523.404	(17.892.750)	48.797.920.597	-
Các khoản cho vay	2.240.000.000	-	-	-
	76.971.053.506	(17.892.750)	51.215.074.584	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	27.412.420.419	28.898.347.960
Phải trả người bán, phải trả khác	80.968.195.291	47.305.893.159
Chi phí phải trả	1.093.847.085	1.614.553.362
	109.474.462.795	77.818.794.481

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.530.102	-	-	162.530.102
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.550.630.654	-	-	74.550.630.654
Các khoản cho vay	2.240.000.000	-	-	2.240.000.000
	76.953.160.756	-	-	76.953.160.756
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.417.153.987	-	-	2.417.153.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.797.920.597	-	-	48.797.920.597
	51.215.074.584	-	-	51.215.074.584

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	6.844.310.324	15.976.636.095	4.591.474.000	27.412.420.419
Phải trả người bán, phải trả khác	80.968.195.291	-	-	80.968.195.291
Chi phí phải trả	1.093.847.085	-	-	1.093.847.085
	88.906.352.700	15.976.636.095	4.591.474.000	109.474.462.795
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	10.462.097.360	11.884.735.600	6.551.515.000	28.898.347.960
Phải trả người bán, phải trả khác	47.305.893.159	-	-	47.305.893.159
Chi phí phải trả	1.614.553.362	-	-	1.614.553.362
	59.382.543.881	11.884.735.600	6.551.515.000	77.818.794.481

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

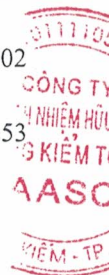
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ 3 tỉnh là Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.416.709.811	174.380.766.352
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	13.977.584.631	13.581.818.183
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	87.736.758	96.801.206
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	356.548.637	583.869.792
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	53.814.131	182.554.938
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	689.116.909	2.379.136
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	376.997.445	213.807.365
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	Cùng Công ty mẹ	5.419.017.793	205.999.451
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	-	361.501.191
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	448.525.504	1.793.060.856
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Cùng Tập đoàn	366.396.287	104.903.393.740
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung tại Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	265.362.028	855.693.420
Chi nhánh TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	50.256.668.452	51.599.887.074
Công ty CP dịch vụ tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn	118.941.236	-
Mua hàng		1.131.050.454.232	1.480.199.892.933
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	1.108.509.906.840	1.479.554.464.646
Công ty Bảo hiểm PVI Bắc Trung Bộ	Cùng công ty mẹ	1.003.680.591	645.428.287
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	Cùng công ty mẹ	12.122.281	61.976.044
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng công ty mẹ	338.144.520	783.000.000
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ	4.290.000.000	1.175.531.040
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng công ty mẹ	10.960.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng công ty mẹ	5.936.600.000	1.190.534
Thuê kho		48.194.900	87.410.914
Tổng Công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ	11.020.255	56.341.859
Công ty TNHH MTV- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ	7.748.121	1.435.802
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	29.426.524	29.633.253



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		34.179.676.062	447.661.652
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	20.012.303	57.563.747
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	6.833.992	7.789.525
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	53.941.155	24.608.611
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	Cùng Công ty mẹ	42.951.746	49.018.574
Công ty cổ phần Kinh doanh Khí Hoá Lỏng Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	41.132.202	117.915.083
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Cùng Tập đoàn	-	2.114.212
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn	34.014.804.664	188.651.900
Phải trả cho người bán ngắn hạn		75.017.573.177	42.769.839.202
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	75.011.802.522	42.706.957.279
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	1.854.633	48.982.693
Tổng Công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ	-	12.319.848
Công ty TNHH MTV- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ	3.028.112	1.579.382
Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	887.910	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.143.214.957	2.217.516.264

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Ngọc Vinh



Bùi Đức Duy



Nguyễn Trung Kiên